

Bảng 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH PHƯỜNG CẨM THÀNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/11/2025 của UBND phường)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	12,00	11,00	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,00	1,00	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0.		1,00	Thực hiện đạt $36/36 = 100\%$ (theo Báo cáo số 164/BC-UBND ngày 19/11/2025 về việc thực hiện kế hoạch CCHC của phường 2025) Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 23/7/2025 về công tác cải cách hành chính năm 2025 Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 12/9/2025 công tác CCHC quý III của phường; báo cáo năm chưa đến hạn theo CV số 168 của SNV
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2,00	2,00	
	Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 06 tháng, quý 3 và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 0.50		0,50	Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 12/9/2025 công tác CCHC quý III của phường; báo cáo năm chưa đến hạn theo CV số 168 của SNV
	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50		0,50	Đã có báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính quý III đúng hạn trên hệ thống báo cáo Chính phủ vào ngày 15/9/2025 ; Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13/11/2025 báo cáo kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa năm 2025
	Thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ hàng quý, năm về Chuyển đổi số: 0.50		0,50	Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 19/11/2025 và Báo cáo số 102/BC-UBND ngày 29/9/2025 về thực hiện công tác chuyển đổi số trên địa bàn phường quý III/2025 và năm 2025
	Thực hiện báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50		0,50	Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 17/11/2025 của UBND phường về tổ chức thi hành pháp luật năm 2025 bảo đảm về nội dung, thời hạn theo yêu cầu của Sở Tư pháp (theo yêu cầu của STP tại Công văn số 1087/STP-XD&TĐTHPL ngày 06/11/2025 báo cáo trước ngày 05/12/2025).
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0			
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00	2,00	Thực hiện đảm bảo; kiểm tra 01/04 đơn vị đạt 25%
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính cấp xã (cơ quan) trực thuộc UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	1,00	1,00	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 27/10/2025 của UBND phường Cẩm Thành về kiểm tra công tác cải cách hành chính và kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2025, Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 về việc thành lập Tổ kiểm tra công tác cải cách hành chính và kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2025; KL số 02/KL-TKT ngày 06/11/2025
	Từ 20% số cơ quan trở lên: 1.00			
	Từ 15% - dưới 20% số cơ quan: 0.50			
	Dưới 15% số cơ quan: 0			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	1,00	3/3 = 100% các vấn đề được xử lý qua kiểm tra (có báo cáo khắc phục số 75/BC-KTHT ngày 17/11/2025 kèm theo)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00	1,00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>		0,50	Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 14/8/2025 tuyên truyền chuyển đổi số và cải cách hành năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành; https://camthanh.quangngai.gov.vn/cai-cach-hanh-chinh/ban-tin-cchc/bai-tuyen-truyen-cai-cach-hanh-chinh-nam-2025.html ; https://camthanh.quangngai.gov.vn/cai-cach-hanh-chinh/ban-tin-cchc ; tuyên truyền qua bản điện tử
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>		0,50	UBND phường tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC (Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 29/10/2025 tổ chức Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu, tuyên truyền Cải cách hành chính, Chuyển đổi số phường Cẩm Thành năm 2025)
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,00	2,00	
1.5.1	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2,00	1,00	
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND tỉnh công nhận: 1.00</i>			
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp xã công nhận: 0.50</i>		0,50	02 Sáng kiến: về "Một số giải pháp đẩy mạnh Chuyển đổi số đến từng hộ gia đình thông qua Tổ Công nghệ số Cộng đồng" và "Xây dựng và chuẩn hoá quy trình nội bộ giải quyết các loại giấy tờ, văn bản ngoài thủ tục hành chính cấp xã"
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được triển khai áp dụng hiệu quả trên địa bàn xã hoặc Có triển khai mô hình CCHC mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận): 0.50</i>		0,50	01 Mô hình thu thập thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng cách phối hợp với tổ dân phố đến từng nhà để thu thập giấy đối với trường hợp còn thiếu; không triển khai rộng rãi để không gây hoang mang, ảnh hưởng tới công việc của người dân đã tiết kiệm được thời gian, công sức của công chức, người dân
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới: 0</i>			
1.5.2	Tham gia các Hội thi về CCHC, CDS do cơ quan có thẩm quyền tổ chức (cấp xã tham gia Hội thi do cấp tỉnh - UBND tỉnh/sở, ban ngành)	1,00	1,00	Năm 2025 tỉnh không tổ chức; đề nghị chấm tối đa mục này
	<i>Có tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 1.00</i>			
	<i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 0</i>			
1.6	Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp	1,50	1,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	<i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.50</i>		0,50	Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 115/9/2025 của UBND phường về tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND phường với nhân dân trên địa bàn phường Cẩm Thành (phường đã tổ chức 02 cuộc đối thoại) - Thông báo số 132/TB-UBND ngày 13/10/2025 tổ chức đối thoại giữa Chủ tịch UBND phường với nhân dân về thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn phường Cẩm Thành năm 2025 - Thông báo số 166/TB-UBND ngày 06/11/2025 tổ chức đối thoại giữa chủ tịch UBND phường với Doanh nghiệp, hộ kinh doanh về những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện mô hình Chính quyền địa phương 2 cấp năm 2025
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.50</i>		0,50	- Thông báo số 154/TB-UBND ngày 30/10/2025 thông báo kết luận buổi đối thoại giữa chủ tịch UBND phường với nhân dân về công tác thực hiện TTHC năm 2025 - Thông báo số 167/TB-UBND ngày 13/11/2025 thông báo kết luận buổi đối thoại giữa chủ tịch UBND phường với Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh trên địa bàn năm 2025
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý.</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>		0,50	100% các kiến nghị được trả lời tại buổi đối thoại
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,50	1,50	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>		1,50	Thực hiện đảm bảo các nhiệm vụ được giao
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9,00	5,00	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1,50	1,50	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00		
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>		0,50	Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 23/9/2025 tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành; Kế hoạch này đảm bảo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP
	<i>Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>		0,50	Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 thành lập Đoàn Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật năm 2025 trên địa bàn phường; Đoàn Kiểm tra đang hoàn thiện kết luận kiểm tra, dự kiến sẽ hoàn thành trước ngày 20/11/2025
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50		
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50</i>		0,50	1. Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 17/11/2025 của UBND phường về tổ chức thi hành pháp luật năm 2025 bảo đảm về nội dung, thời hạn theo yêu cầu của Sở Tư pháp 2. Ban hành Thông báo số 01/TB-ĐKT về Kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật năm 2025 trên địa bàn phường

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2,50	2,50	
2.2.1	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1,50	1,50	Thực hiện rà soát VBQPPL kịp thời, đúng quy định: 1. Ban hành Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 11/9/2025 Kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành; 2. Chỉ đạo công tác rà soát tại Công văn số 1140/UBND-NC ngày 10/11/2025.
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.50</i>			
	<i>Chưa kịp thời: 1.00</i>			
	<i>Không công bố: 0</i>			
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,00	1,00	Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật theo QĐ này sẽ xử lý 06/07 văn bản, 01 văn bản còn trong thời hạn
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,00	1,00	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b1/a)*1.00 + (b2/a)*0.75 + (b3/a)*0.25.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)</i> <i>b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày.</i> <i>b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>		1,00	Năm 2025, UBND phường không nhận được sự kiểm tra và kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền
2.4	Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	4,00		
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00		ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00		ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00		ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,00		ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15,00	11,00	
3.1	Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	1,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	0,50	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50</i>		0,50	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND phường ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 12/8/2025 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành; Công văn số 417/UBND ngày 21/8/2025 v/v triển khai rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; Công văn số 488/UBND v/v đôn đốc báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2025; Báo cáo số 72/BC-UBND ngày 06/9/2025 về kết rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn phường Cẩm Thành năm 2025
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>			
3.1.2	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1,00		
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>		0,50	Trong năm không có TTHC ban hành trái thẩm quyền
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>		0,50	Báo cáo số 72/BC-UBND ngày 06/9/2025 về kết rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn phường Cẩm Thành năm 2025.
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2,50	2,50	
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1,50	1,50	Đầy đủ
	<i>Công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử của xã, phường, đặc khu: 1.00</i>		1,00	https://camthanh.quangngai.gov.vn/upload/2007014/fck/adminphuongcamthanh/72THONG_BAO_TIEP_NHAN_PHAN_ANH_KIEN_NGHI_VE_QUI_DINH_HANH_CHINH_633fb.pdf , https://camthanh.quangngai.gov.vn/cai-cach-hanh-chinh/cong-bo-bai-bo-tthc
	<i>Niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.50</i>		0,50	
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ	1,00	1,00	
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* 0.50.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu.</i> <i>b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.</i>		0,50	Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu: 7476 Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 7476. Tổng điểm:(7476/7476)*0.5=0.5 Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của UBND phường Cẩm Thành
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính tại địa phương đã giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* 0.50.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</i> <i>b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan.</i>		0,50	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm: 7259 Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 7259 Tổng điểm: (7259/7259)*0.5=0.5 Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của UBND phường Cẩm Thành
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,50	2,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,00	1,00	
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50		0,50	64/64 thủ tục hành chính Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.50		0,50	Đã thực hiện 3/3 TTHC liên thông đạt tỷ lệ 100% Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0			
3.3.2	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1,00	1,00	
	Đạt từ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1.00		1,00	Công văn số 863/UBND-HCC ngày 11/10/2025 về việc triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.; Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: Tỷ lệ*1.00			
3.3.3	Bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng	0,50	0,50	Đầy đủ Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Đầy đủ, đúng theo quy định: 0.50		0,50	
	Không đầy đủ theo quy định: 0			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,50	3,50	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2,00	2,00	
	Đạt từ 98% - 100%: 2.00 (Trong đó có hồ sơ giải quyết trước hạn từ 30% trở lên)		2,00	- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 7.259 hồ sơ, trong đó: giải quyết trước hạn: 7.256 hồ sơ, đúng hạn: 0 hồ sơ; quá hạn: 3 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ trước hạn, đúng hạn đạt: 99,96%; tỷ lệ hồ sơ trước hạn đạt: 99,96%. Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Đạt từ 98% - 100%: 1.50			
	Đạt từ 95% - dưới 98%: Tỷ lệ * 1.50			
	Dưới 95%: 0			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận	0,50	0,50	Tổng hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận trong kỳ là 5.246 hồ sơ, trong đó, hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận đúng hạn: 5.208 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,28%. Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Tiếp nhận đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ* 0.50			
	Trường hợp tỷ lệ <0.98 thì điểm đánh giá là 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50	0,50	
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.50		0,50	Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0			
	(Nếu trong năm không có hồ sơ trễ hẹn thì được tính điểm tối đa)			
3.4.4	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC của địa phương	0,50	0,50	
	Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: Tính theo công thức: $Tỷ\ lệ\ \%*0.50$		0,50	Tổng lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân là 2452 lượt (02 lượt đánh giá trên thiết bị điện tử, 2450 lượt Phiếu đánh giá đặt tại quầy) trong đó, có 2.328 lượt đánh giá rất hài lòng, 70 lượt đánh giá hài lòng, đạt tỷ lệ 100% mức độ rất hài lòng và hài lòng. Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0			
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00	1,00	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,75	0,75	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.		0,75	Trong kỳ không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền. Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,25	0,25	
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25			
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0			
	Trường hợp Tiêu chí thành phần 3.5.1 có a = 0 thì tiêu chí này được đánh giá là 0.25 điểm		0,25	Trong kỳ không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền. Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
3.6	Chất lượng giải quyết và quy định TTHC	4,00		
3.6.1	Việc tiếp cận dịch vụ công của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00		ĐT XHH
3.6.2	Thái độ giao tiếp của công chức ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00		ĐT XHH
3.6.3	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00		ĐT XHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
3.6.4	Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân/Doanh nghiệp ở Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1,00		ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8,50	5,50	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2,50	2,50	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn cấp xã	1,00	1,00	100% cơ quan đã ban hành (có Quyết định kèm theo)
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>			
	<i>Kịp thời, nhưng chưa đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>Không kịp thời không đúng quy định: 0</i>			
4.1.2	Tỷ lệ hoàn thành sắp xếp lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cấp xã	1,00	1,00	Hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo cấp xã và các phòng chuyên môn tương đương
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số lãnh đạo cần phải sắp xếp (tính thời điểm ngày 01/7/2025).</i> <i>b là số lãnh đạo đã được sắp xếp (tại thời điểm đánh giá).</i>			
4.1.3	Ban hành quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị	0,50	0,50	100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc (có QĐ ban hành quy chế kèm theo)
	<i>100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0.50</i>			
	<i>Dưới 100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,00	1,00	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	0,50	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao (có báo cáo kèm theo)
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50	0,50	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao (có báo cáo kèm theo)
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2,00	2,00	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành	0,50	0,50	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các phòng chuyên môn và cấp xã	0,50	0,50	Thực hiện kiểm tra đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực giáo dục và đào tạo, quản lý tài sản công (hồ sơ kiểm chứng kèm theo)
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00	1,00	100% các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra được xử lý (hồ sơ kiểm chứng kèm theo)
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
4.4	Chất lượng của cải cách tổ chức bộ máy	3,00		
4.4.1	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1,00		ĐT XHH
4.4.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1,00		ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	1,00		ĐT XHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16,00	9,00	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,50	2,50	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,50	0,50	Đầy đủ, kịp thời
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>			
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị, tổ chức hành chính của xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00	100% bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm
	<i>Đạt 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 1.00</i>			
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0.50</i>			
	<i>Đạt dưới 80% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0</i>			
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp xã bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00	100% bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm
	<i>100% số đơn vị: 1.00</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>			
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>			
5.2	Tuyển dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức	2,00	2,00	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cấp xã (<i>Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa</i>)	0,50	0,50	Năm 2025 không thực hiện tuyển dụng
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã <i>(Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa)</i>	0,50	0,50	Năm 2025 không thực hiện việc tuyển dụng
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	1,00	1,00	Đảm bảo đúng quy định (có QĐ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kèm theo)
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50</i>			
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50	1,50	Không có cán bộ công chức viên chức bị kỷ luật (có Công văn số 1204/UBND-VHXX ngày 14/11/2025 báo cáo kết quả xử lý kỷ luật năm 2025 kèm theo)
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>			
5.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	1,00	Thực hiện bảo đảm 100% kế hoạch (KH số 26/KH-UBND ngày 24/8/2025; Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 11/11/2025)
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm.</i> <i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ b/a<0.80 thì điểm đánh giá là 0</i>			
5.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1,00	1,00	100% cán bộ công chức đạt chuẩn theo quy định (có Công văn số 893/UBND ngày 15/10/2025 kèm theo)
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>			
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>			
5.6.	Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1,00	1,00	Cập nhật thường xuyên đầy đủ (có Công văn số 1229/UBND ngày 19/11/2025 kèm theo)
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1.00</i>			
	<i>Cập nhật chưa đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 0.50</i>			
	<i>Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	7,00		
5.7.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,00		ĐT XHH
5.7.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,00		ĐT XHH
5.7.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00		ĐT XHH
5.7.4	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00		ĐT XHH
5.7.5	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00		ĐT XHH
5.7.6	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00		ĐT XHH
5.7.7	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,00		ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13,00	8,00	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,00	3,00	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1,00	1,00	Công văn số 822/UBND-KT ngày 07/10/2025. Thực hiện giải ngân: 1.589/1.589 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch (Đối với 1,5 tỷ chưa giải ngân, đã được UBND tỉnh điều chỉnh giảm KHV tại Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 - tại phụ lục 3 của Quyết định)
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0</i>			
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00	1,00	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00	1,00	Không có kiểm tra và không có kiến nghị nên đề nghị chấm tối đa
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN.</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,50	2,50	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,50	0,50	100% cơ quan đã ban hành (có Quyết định kèm theo) - 21 đơn vị
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.50</i>			
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	1,00	
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>		0,25	Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 11/11/2025 của UBND phường (hồ sơ kèm theo)
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>		0,50	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>		0,25	Hiện nay Bộ Tài chính chưa cấp tài khoản cho các đơn vị mới thành lập thuộc UBND các xã, nên tiêu chí này chưa thể thực hiện
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	1,00	
	<i>Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý:</i> - Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên: 1.00; - Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất: 0.50; - Dưới 70% số cơ sở nhà, đất: 0			Báo cáo số 795a/BC -UBND ngày 03/10/2025 của UBND phường; Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 6/10/2025 của UBND tỉnh
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,50	2,50	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,50	0,50	Có thêm BQL Chợ Quảng Ngãi
	<i>Trong năm có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.50</i>			
	<i>Không có thêm: 0</i>			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,00	0,00	Không có thêm đơn vị
	<i>Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.50</i>			
	<i>Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>			
	<i>Trong năm có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>			
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1,00	1,00	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề	1,00	1,00	Không có cơ sở để chấm điểm do năm liền kề không có đơn vị sự nghiệp, đề nghị chấm điểm tối đa
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1.00</i>			
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>			
6.4	Tính hiệu quả trong cải cách tài chính công	4,00		
6.4.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00		ĐT XHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
6.4.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00		ĐT XHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00		ĐT XHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,00		ĐT XHH
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	19,50	15,09	
7.1	Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch của UBND tỉnh	1,50	1,50	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>			Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường về kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành (hoàn thành 100% kế hoạch)
7.2	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	2,00	2,00	
7.2.1	Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản mới nhất theo quy định	1,00	1,00	Công văn số 1074/UBND-VX ngày 31/10/2025 của UBND phường về việc triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0 và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của phường
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc theo quy định: 1.00</i>			https://camthanh.quangngai.gov.vn/chinh-quyen/chinh-quyen-so/chuyen-doi-so/quyet-dinh-phe-duyet-kien-truc-chinh-quyen-dien-tu-tinh-quang-ngai-phiien-ban-3.0-huong-toi-chinh-quyen-so2.html
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0</i>			
7.2.2	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1,00	1,00	Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường về kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2025 trên địa bàn phường Cẩm Thành
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.50</i>			Phối hợp với Viễn thông Quảng Ngãi tổ chức truyền thông và triển khai hướng dẫn thực hành về các nội dung tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ AI trong hoạt động điều hành và phục vụ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp đều được hướng dẫn sử dụng các công cụ AI trên các nền tảng dùng chung của tỉnh, của bộ, ngành như Chatbot AI, ChatGPT, Canva, Gemini, Ai-Công pháp luật quốc gia, sổ tay đảng viên... để soạn thảo, họp, thống kê và nộp hồ sơ trực tuyến. (https://ai.phapluat.gov.vn/ ; https://chatgpt.com/ ; https://gemini.google.com/app ; https://chat.chatbot.app)
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25</i>			
	<i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25</i>			
7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	5,00	5,00	Ngoài ra, đã triển khai ứng dụng iKnow (https://iknow.vnptai.io/login) của Viễn thông Quảng Ngãi để phục vụ nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành, tham mưu, triển khai các nhiệm vụ trên địa bàn.
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	1,00	1,00	Trừ văn bản, hồ sơ mật (100% văn bản của cơ quan, đơn vị đều được tiếp nhận và xử lý trên ioffice)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	Tất cả các đơn vị, tổ chức hành chính và tương đương thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% : 1.00			
	Đạt từ 90% - dưới 100%: 0.50			
	Đạt từ 80% - dưới 90%: 0.25			
	Đạt dưới 80%: 0			
7.3.2	Tỷ lệ ký số điện tử khi ban hành văn bản trên môi trường điện tử của các cơ quan nhà nước - Tỷ lệ $\geq 90\%$: Đạt điểm tối đa - Tỷ lệ $< 90\%$: 0 điểm Tính theo công thức: $b/a*100\%$. Trong đó: a: Tổng số văn bản xử lý trên môi trường điện tử b: Tổng số văn bản xử lý bằng ký số trên môi trường điện tử	1,00	1,00	Tổng số vb đi xử lý trên môi trường điện tử: 3.154 văn bản, tổng số văn bản xử lý bằng ký số 3.064 văn bản, chiếm tỷ lệ: 97,15%
7.3.3	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1,00	1,00	100% nhiệm vụ được theo dõi, giám sát
	Đạt 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao): 1.00			
	Đạt từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.50			
	Đạt dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0			
7.3.4	Thực hiện Bộ chỉ số/Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử	1,00	1,00	Hiện nay UBND tỉnh chưa ban hành bộ chỉ số, đề nghị chấm tối đa mục này
	Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 1.00			
	Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: Tỷ lệ*1.00			
7.3.5	Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1,00	1,00	Thực hiện báo cáo đầy đủ trên hệ thống báo cáo tỉnh
	Tỷ lệ chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00 Tính theo công thức: $(b/a)*1.00$. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7,00	6,59	
7.4.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0,50	0,50	
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>	0,25	0,25	Đáp ứng được yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: camthanh.quangngai.gov.vn
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>	0,25	0,25	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6 (camthanh.quangngai.gov.vn)
	<i>Đã thực hiện Gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 0.25</i>	0,25	0,25	Đã đăng ký tín nhiệm mạng nhưng chưa nhận được phản hồi xác thực tín nhiệm từ trung tâm An ninh mạng quốc gia, Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao do đó chưa thể gắn tín nhiệm mạng. Vì vậy đề nghị chấm điểm tối đa mục này
7.4.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	0,50	0,50	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ %*0.50</i>		0,50	7.476/7.476 hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý thông tin dữ liệu trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và các Bộ, ngành liên quan. Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	<i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
7.4.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,50	1,30	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: 1.00</i> <i>Đạt 100%: 1.00</i> <i>Đạt dưới 100%: Tỷ lệ*1.00</i>		1,00	7.146/7.146 TTHC được số hóa theo quy định đạt tỷ lệ 100%. Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
	<i>Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Đạt 100%: 0.50</i> <i>Đạt dưới 100%: Tỷ lệ*0.50</i>		0,30	Số hóa sơ khai thác CSDLDCQG là 4.530 hồ sơ, số hồ sơ tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa là 288 hồ sơ, đạt tỷ lệ 67,42% Bảo cáo số 152/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường Cẩm Thành của của UBND phường Cẩm Thành
7.4.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần	1,00	0,85	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.00</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến).</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần.</i>		0,85	Số hồ sơ phát sinh của dịch vụ công trực tuyến một phần là 3.538 hồ sơ, trong đó: hồ sơ trực tiếp là 664 hồ sơ, hồ sơ trực tuyến là 2.847 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ phát có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần đạt tỷ lệ 84.47%.
7.4.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,50	0,50	
	<i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số dịch vụ công.</i> <i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình.</i>		0,50	Số dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ là 30 TTHC (gồm trực tuyến và không trực tuyến); số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 30 TTHC; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 100%.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
7.4.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,50	1,49	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc xã.</i> <i>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình.</i>		1,49	Số hồ sơ phát sinh của dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 2.230 hồ sơ, trong đó: hồ sơ trực tiếp là 01 hồ sơ, hồ sơ trực tuyến là 2.229 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ phát có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần đạt tỷ lệ 99.95%.
7.4.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,50	1,45	
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.</i>		0,25	Số thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính phát sinh trong kỳ là 26 thủ tục; số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến là 26 thủ tục, tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến đạt 100%.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</i>		0,50	Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ là 26 thủ tục; số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến là 26 thủ tục, tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 100%.
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</i>		0,70	Hồ sơ đã giải quyết của có yêu cầu nghĩa vụ tài chính là 4.780 hồ sơ, số hồ sơ có phát sinh giao dịch trực tuyến là 4.395 hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 91,95%
7.5	Chất lượng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	4,00		
7.5.1	Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử cấp xã	1,00		ĐT XHH
7.5.2	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1,00		ĐT XHH
7.5.3	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã	1,00		ĐT XHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến	1,00		ĐT XHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	7,00	7,00	
8.1	Mức độ thu hút đầu tư	1,00	1,00	Tăng so với năm trước (Công văn 4056/STC ngày 14/11/2025 của Sở Tài chính; Thông báo số 358/TB-UBND ngày 08/11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Giải trình
	<i>Tăng hoặc bằng so với năm trước liền kề: 1.00</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp/hộ kinh doanh	2,50	2,50	Công văn số 4032/TCS2-NVDTPC ngày 17/11/2025
8.2.1	Số lượng doanh nghiệp/hộ kinh doanh gia nhập và tái gia nhập thị trường	0,50	0,50	Năm 2024: 688 hộ Năm 2025: 1.032 hộ
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.2.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	0,50	0,50	Năm 2024:130 tỷ đồng; Năm 2025: 132 tỷ đồng
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.2.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp/hộ kinh doanh	1,00	1,00	Tăng 129 tỷ đồng
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0,50	0,50	1634/4111 doanh nghiệp chiếm 39,7%
	<i>Đạt từ 30% trở lên: 0.50</i>			
	<i>Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25</i>			
	<i>Đạt dưới 20%: 0</i>			
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm	1,50	1,50	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số thu NSNN trên địa bàn được giao theo kế hoạch.</i> <i>b là số thu NSNN thực hiện được trong năm.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ b/a ≥ 1.00 thì đạt điểm tối đa; nếu tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0.</i>			CV 3757/TB-CS2 ngày 08/11/2025 của Thuế cơ sở 2 . Giao thu ngân sách: 35,067 tỷ đồng, Đã thu: 38,910 tỷ đồng Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh năm 2025; nhiệm vụ và giải pháp năm 2026 của phường Cẩm Thành(153/BC-UBND ngày 13/11/2025)
8.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao	2,00	2,00	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2.00+(c/a)*1.50.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i> <i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.</i> <i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.</i> <i>Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0.</i>			Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh năm 2025; nhiệm vụ và giải pháp năm 2026 của phường Cẩm Thành (153/BC-UBND ngày 13/11/2025) 04 chỉ tiêu vượt (thu ngân sách, y tế, giáo dục, lao động việc làm hộ nghèo)
	TỔNG ĐIỂM	100,00	71,59	

17,5 0,46

